KPMG

Tổng Công ty Cổ phần
Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0300583659	ngày 29 tháng 2 năm 2012
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 18 tháng 5 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
	Bà Trần Kim Nga	Thành viên
	Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2021)
	Bà Ngô Minh Châu	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2021)
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2021)
	Ông Lương Thanh Hải	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
	Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 10 năm 2021)
	Bà Venus Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)
	Ông Teo Hong Keng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 9 năm 2021)
	Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
	Ông Hoàng Đạo Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 28 tháng 2 năm 2021)
Ủy ban Kiểm toán	Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh Phường 12, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 61 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2022

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00317-22-3

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Nelson Rodriguez Casihan	Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 2225-2018-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0863-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**20.009.862.784.505**	**16.086.281.272.781**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**2.611.792.885.629**	**987.216.978.696**
Tiền	111		91.792.885.629	42.216.978.696
Các khoản tương đương tiền	112		2.520.000.000.000	945.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**16.211.000.000.000**	**13.901.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	16.211.000.000.000	13.901.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**771.967.844.932**	**662.414.849.228**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	216.896.685.146	161.895.468.488
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.498.629.359	4.110.874.165
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	870.408.040.557	820.264.016.705
Dự phòng phải thu khó đòi	137	10(a)	(323.835.510.130)	(323.855.510.130)
Hàng tồn kho	**140**	**11(a)**	**318.407.089.213**	**382.893.733.879**
Hàng tồn kho	141		346.164.192.220	406.785.122.406
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.757.103.007)	(23.891.388.527)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**96.694.964.731**	**152.755.710.978**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	59.188.031.592	102.509.162.957
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.464.531.235	20.163.103.537
Thuế phải thu Nhà nước	153	19(b)	25.042.401.904	30.083.444.484

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**5.426.363.614.483**	**5.716.098.338.293**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**317.605.589.874**	**318.486.459.874**
Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	346.474.469.779	347.355.339.779
Dự phòng phải thu khó đòi	219	10(b)	(32.868.879.905)	(32.868.879.905)
Tài sản cố định	**220**		**1.372.102.664.799**	**1.513.885.418.173**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	519.922.692.044	649.409.598.012
Nguyên giá	*222*		*3.659.599.957.414*	*3.656.722.327.756*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.139.677.265.370)*	*(3.007.312.729.744)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	852.179.972.755	864.475.820.161
Nguyên giá	*228*		*982.085.975.769*	*993.804.280.624*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(129.906.003.014)*	*(129.328.460.463)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**15**	**29.527.891.877**	**3.178.271.188**
Nguyên giá	*231*		*45.862.629.046*	*7.859.289.977*
Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(16.334.737.169)*	*(4.681.018.789)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**24.342.956.863**	**11.252.785.047**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	24.342.956.863	11.252.785.047
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**7**	**3.478.498.852.408**	**3.664.793.195.280**
Đầu tư vào các công ty con	251		2.837.212.995.029	2.837.212.995.029
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252		613.705.350.635	613.705.350.635
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		569.372.362.407	785.951.682.407
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(562.660.735.568)	(592.945.712.696)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.868.879.905	20.868.879.905
Tài sản dài hạn khác	**260**		**204.285.658.662**	**204.502.208.731**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	65.456.582.932	84.484.017.998
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	126.655.453.828	105.289.221.725
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11(b)	12.173.621.902	14.728.969.008
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**25.436.226.398.988**	**21.802.379.611.074**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**6.469.730.925.708**	**4.172.196.758.994**
Nợ ngắn hạn	**310**		**6.378.330.653.010**	**3.962.482.641.588**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	3.459.074.140.936	2.474.870.892.087
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.729.716.548	9.253.764.935
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19(a)	462.218.006.085	421.408.012.727
Phải trả người lao động	314		49.324.640.145	115.924.548.319
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	223.444.283.266	63.578.188.110
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	2.097.686.577.317	821.620.731.968
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	73.853.288.713	55.826.503.442
Nợ dài hạn	**330**		**91.400.272.698**	**209.714.117.406**
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	51.602.316.000	51.602.316.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	39.797.956.698	82.323.187.723
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	75.788.613.683
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**18.966.495.473.280**	**17.630.182.852.080**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**18.966.495.473.280**	**17.630.182.852.080**
Vốn cổ phần	411	25	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*6.412.811.860.000*	*6.412.811.860.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	760.819.802.040	760.819.802.040
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.792.863.811.240	10.456.551.190.040
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*8.212.067.039.040*	*5.904.397.297.061*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*421b*		*3.580.796.772.200*	*4.552.153.892.979*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**25.436.226.398.988**	**21.802.379.611.074**

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:	
Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**29**	**31.435.551.511.793**	**31.286.456.971.695**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**29**	**32.465.756.702**	**3.562.953.416**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**29**	**31.403.085.755.091**	**31.282.894.018.279**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**30**	**26.921.488.472.056**	**26.512.305.697.464**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**4.481.597.283.035**	**4.770.588.320.815**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	2.824.549.493.438	3.197.236.331.395
Chi phí tài chính	22	32	(22.901.890.854)	42.934.716.459
Chi phí bán hàng	25	33	3.074.938.843.294	2.388.495.253.345
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	242.149.473.384	331.851.812.074
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**4.011.960.350.649**	**5.204.542.870.332**
Thu nhập khác	31		75.326.057.345	4.026.980.652
Chi phí khác	32		3.062.823.083	2.927.815.469
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**72.263.234.262**	**1.099.165.183**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**4.084.223.584.911**	**5.205.642.035.515**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**36**	**471.637.285.430**	**577.119.284.322**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**36**	**(21.366.232.103)**	**26.815.858.214**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**3.633.952.531.584**	**4.601.706.892.979**

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:	
Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
M.S.D.N: 0300583859 - C.T.C.P
QUẬN 5 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**4.084.223.584.911**	**5.205.642.035.515**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		142.625.121.959	140.048.843.191
Các khoản dự phòng	03		(65.464.967.602)	34.824.599.252
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.812.117.301)	2.678.826.072
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.796.966.975.472)	(3.156.225.268.657)
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	07		(73.817.939.085)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.288.786.707.410**	**2.226.969.035.373**
Biến động các khoản phải thu	09		(70.369.420.502)	80.807.959.322
Biến động hàng tồn kho	10		62.135.018.085	130.389.623.820
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.107.019.550.966	(561.690.538.465)
Biến động chi phí trả trước	12		62.348.566.431	(38.844.908.776)
			2.449.920.422.390	**1.837.631.171.274**
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(450.125.220.241)	(516.357.059.917)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(48.598.679.752)	(82.728.146.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.951.196.522.397**	**1.238.545.964.579**

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(43.980.184.684)	(97.863.350.542)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	552.000.000
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(17.018.000.000.000)	(15.191.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		14.708.000.000.000	13.073.000.000.000
Tiền thu từ thanh lý đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		409.861.993.444	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		2.578.141.211.708	3.150.927.127.004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**634.023.020.468**	**935.615.776.462**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả cổ tức	36		(960.519.431.900)	(3.527.033.597.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(960.519.431.900)**	**(3.527.033.597.675)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**1.624.700.110.965**	**(1.352.871.856.634)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**987.216.978.696**	**2.341.350.753.751**
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**(124.204.032)**	**(1.261.918.421)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**6**	**2.611.792.885.629**	**987.216.978.696**

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:	
Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "SAB" theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh và Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi, là hai nhà máy hoạt động và hạch toán độc lập, chi tiết như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Địa chỉ
Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 25 công ty con sở hữu trực tiếp và 13 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (1/1/2021: 25 công ty con sở hữu trực tiếp và 13 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp), như được trình bày ở Thuyết minh 7(b).

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngoài ra, Tổng Công ty đầu tư gián tiếp vào 1 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2021: 1 công ty con và 5 công ty liên kết), chi tiết như sau:

				31/12/2021		1/1/2021	
STT	**Tên công ty**	**Trụ sở chính**	**Hoạt động chính**	**% quyền sở hữu**	**% quyền biểu quyết**	**% quyền sở hữu**	**% quyền biểu quyết**
	Công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây						
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	Lô S, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng và nước tinh khiết đóng chai	51,00%	100%	51,00%	100%
	Các công ty liên kết						
1	Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	50A Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	3E/5, Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Lô B5, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	10,20%	20,00%	10,20%	20,00%
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	Số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,80%	22,18%	21,80%	22,18%
5	Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	Lô 22, KCN Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây	27,62%	34,92%	27,62%	34,92%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 804 nhân viên (1/1/2021: 774 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 25 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 8 năm
- thiết bị quản lý 3 – 6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 40 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 43 năm
- nhà cửa, vật kiến trúc 20 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong các báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

4. Ảnh hưởng của Vi rút Corona

Sự bùng phát của đại dịch Vi rút Corona 2019 ("Covid-19") tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã có những ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty. Ban Điều hành Tổng Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của sự kiện này. Đại dịch Covid-19 vẫn tiếp tục có những ảnh hưởng đáng kể đến Việt Nam và Ban Điều hành Tổng Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

5. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh của Tổng Công ty được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia, bao gồm hàng hóa và thành phẩm;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác.

Trong năm, hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh bia của Tổng Công ty. Thuyết minh 29 và Thuyết minh 30 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn của từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tổng Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Tổng Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	-	38.196.945
Tiền gửi ngân hàng	91.792.885.629	42.178.781.751
Các khoản tương đương tiền	2.520.000.000.000	945.000.000.000
	2.611.792.885.629	987.216.978.696

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND và hưởng lãi là 3,75% một năm (1/1/2021: 3,75% một năm).

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 3,75% đến 5,20% một năm (1/1/2021: 4,20% đến 7,30% một năm).

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Khoản đầu tư này đã được lập dự phòng toàn bộ.

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2021			1/1/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty con (i)	2.837.212.995.029	(147.185.283.844)	2.690.027.711.185	2.837.212.995.029	(148.863.029.844)	2.688.349.965.185
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (ii)	613.705.350.635	(88.552.228.802)	525.153.121.833	613.705.350.635	(108.857.170.530)	504.848.180.105
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (iii)	569.372.362.407	(326.923.222.922)	242.449.139.485	785.951.682.407	(335.225.512.322)	450.726.170.085
	4.020.290.708.071	(562.660.735.568)	3.457.629.972.503	4.236.870.028.071	(592.945.712.696)	3.643.924.315.375

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	31/12/2021				1/1/2021			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	51,00%	100.424.933.209	377.758.785.000	-	51,00%	100.424.933.209	333.477.525.000	-
▪ Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	62,06%	236.167.400.000	111.543.800.000	(124.623.600.000)	62,06%	236.167.400.000	125.223.700.000	(110.943.700.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	66,56%	299.548.230.160	796.849.700.000	-	66,56%	299.548.230.160	573.093.250.000	-
▪ Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	91,75%	208.414.271.535	(*)	-	91,75%	208.414.271.535	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51,24%	17.650.697.182	43.472.385.150	-	51,24%	17.650.697.182	41.500.350.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	54,73%	76.324.868.844	53.763.185.000	(22.561.683.844)	54,73%	76.324.868.844	46.188.639.000	(30.136.229.844)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	68,78%	314.250.000.000	368.305.000.000	-	68,78%	314.250.000.000	306.466.900.000	(7.783.100.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52,11%	93.800.000.000	231.320.180.000	-	52,11%	93.800.000.000	219.276.260.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	100%	700.000.000.000	(*)	-	100%	700.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	90,00%	37.422.345.046	(*)	-	90,00%	37.422.345.046	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	95,07%	37.369.732.632	(*)	-	95,07%	37.369.732.632	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94,45%	83.141.000.000	(*)	-	94,45%	83.141.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	91,24%	54.546.288.176	(*)	-	91,24%	54.546.288.176	(*)	-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

	31/12/2021				1/1/2021			
Tên công ty	**% sở hữu và quyền biểu quyết**	**Giá gốc VND**	**Giá trị hợp lý VND**	**Dự phòng VND**	**% sở hữu và quyền biểu quyết**	**Giá gốc VND**	**Giá trị hợp lý VND**	**Dự phòng VND**
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	90,00%	36.541.448.653	(*)	-	90,00%	36.541.448.653	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	90,14%	55.799.775.209	(*)	-	90,14%	55.799.775.209	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	90,68%	36.362.195.948	(*)	-	90,68%	36.362.195.948	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	90,00%	36.265.364.767	(*)	-	90,00%	36.265.364.767	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90,00%	36.798.955.472	(*)	-	90,00%	36.798.955.472	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	100%	59.365.663.690	(*)	-	100%	59.365.663.690	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	90,45%	36.000.000.000	(*)	-	90,45%	36.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100%	120.000.000.000	(*)	-	100%	120.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	76,81%	55.174.824.506	(*)	-	76,81%	55.174.824.506	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn	100%	10.000.000	(*)	-	100%	10.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	100%	10.000.000	(*)	-	100%	10.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	52,91%	105.825.000.000	(*)	-	52,91%	105.825.000.000	(*)	-
		2.837.212.995.029		(147.185.283.844)		2.837.212.995.029		(148.863.029.844)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

	31/12/2021				1/1/2021			
Tên công ty	**% sở hữu và quyền biểu quyết**	**Giá gốc VND**	**Giá trị hợp lý VND**	**Dự phòng VND**	**% sở hữu và quyền biểu quyết**	**Giá gốc VND**	**Giá trị hợp lý VND**	**Dự phòng VND**
▪ Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	28,35%	4.725.000.000	(*)	(4.725.000.000)	28,35%	4.725.000.000	(*)	(4.725.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26,00%	26.000.000.000	(*)	-	26,00%	26.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	27,03%	33.787.500.000	62.010.198.750	-	27,03%	33.787.500.000	61.587.855.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32,22%	103.174.711.495	410.661.400.100	-	32,22%	103.174.711.495	402.967.509.700	-
▪ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29,00%	72.500.000.000	(*)	(72.500.000.000)	29,00%	72.500.000.000	(*)	(72.500.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20,00%	30.000.000.000	(*)	-	20,00%	30.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20,00%	23.000.000.000	(*)	(11.327.228.802)	20,00%	23.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25,00%	43.111.007.200	(*)	-	25,00%	43.111.007.200	(*)	-
▪ Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30,00%	113.224.326.586	(*)	-	30,00%	113.224.326.586	(*)	-
▪ Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30,00%	86.338.395.824	(*)	-	30,00%	86.338.395.824	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35,00%	26.212.239.000	(*)	-	35,00%	26.212.239.000	(*)	-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

	31/12/2021				1/1/2021			
Tên công ty	**% sở hữu và quyền biểu quyết**	**Giá gốc VND**	**Giá trị hợp lý VND**	**Dự phòng VND**	**% sở hữu và quyền biểu quyết**	**Giá gốc VND**	**Giá trị hợp lý VND**	**Dự phòng VND**
▪ Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45,00%	31.632.170.530	(*)	-	45,00%	31.632.170.530	(*)	(31.632.170.530)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20,00%	20.000.000.000	(*)	-	20,00%	20.000.000.000	(*)	-
		613.705.350.635		(88.552.228.802)		613.705.350.635		(108.857.170.530)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	31/12/2021			1/1/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	-	-	-	216.579.320.000	375.218.868.800	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	46.000.000.000	(*)	-	46.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần PVI	51.475.140.000	23.741.634.600	(27.733.505.400)	51.475.140.000	15.439.345.200	(36.035.794.800)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30.700.950.000	10.584.000.000	(30.700.950.000)	30.700.950.000	5.145.000.000	(30.700.950.000)
▪ Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)
▪ Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26.588.267.394	(*)	-	26.588.267.394	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	19.690.000.000	(*)	-	19.690.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	126.429.237.491	(*)	-	126.429.237.491	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)
▪ Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)
	569.372.362.407		(326.923.222.922)	785.951.682.407		(335.225.512.322)

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	785.951.682.407	785.951.682.407
Thanh lý trong năm	(216.579.320.000)	-
Số dư cuối năm	569.372.362.407	785.951.682.407

(iv) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	592.945.712.696	564.316.444.165
Dự phòng trích lập trong năm	25.007.128.802	33.210.289.000
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(55.292.105.930)	(4.581.020.469)
Số dư cuối năm	562.660.735.568	592.945.712.696

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	162.330.855.698	114.529.145.357
Các khách hàng khác	54.565.829.448	47.366.323.131
	216.896.685.146	161.895.468.488

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	162.330.855.698	114.529.145.357
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	4.502.914.095	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	2.841.417.388	2.880.160.877
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	1.546.159.544	479.627.918
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	221.742.730	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	27.283.300	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	-	3.738.188.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	-	2.660.790.712
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	1.291.756.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	-	863.324.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	-	308.213.400
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	14.050.781.522	1.616.896.549
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	7.519.852.505	1.839.786.330
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	7.242.299.241	863.360.275
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	3.699.895.975	1.269.459.419
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	3.434.688.316	7.623.484.602
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	1.985.236.782	2.749.411.545
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1.277.134.669	2.641.429.652

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	306.146.589.017	319.447.001.355
Phải thu về cổ tức	223.865.285.610	185.039.172.636
Phải thu ngắn hạn khác	63.165.432.387	38.547.109.171
	870.408.040.557	820.264.016.705

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Thai Beverage Public Company Limited	306.673.790	-
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	113.044.593.089	136.733.197.701
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	98.373.600.000	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	6.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	5.863.030.735	3.189.653.852
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1.424.885.092	187.009.159
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	1.243.263.529	76.235.614
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	999.384.076	37.157.564
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	972.804.468	68.296.475
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	891.524.313	125.225.449
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	369.753.366	9.454.420
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	211.463.734	69.277.691
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	46.081.811	46.274.375
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	29.700.000	29.700.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	4.872.313.865
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	3.567.403.781	126.355.136
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	2.904.504.818	1.736.949.650
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1.934.558.495	77.396.511
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	1.872.549.705	84.012.578
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1.200.527.483	33.730.321.507
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	994.748.905	23.436.016
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	743.181.047	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	637.611.615	89.004.219
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	148.135.641	46.091.080
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	6.455.989	-

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	328.073.502.218	328.073.502.218
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.382.102.561	11.262.972.561
Phải thu dài hạn khác	8.018.865.000	8.018.865.000
	346.474.469.779	347.355.339.779

10. Dự phòng phải thu khó đòi

(a) Ngắn hạn

	31/12/2021				1/1/2021			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Trên 2 năm	3.674.748.890	(3.674.748.890)	-	Trên 2 năm	3.694.748.890	(3.694.748.890)	-
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 2 năm	320.160.761.240	(320.160.761.240)	-	Trên 2 năm	320.160.761.240	(320.160.761.240)	-
		323.835.510.130	(323.835.510.130)	-		323.855.510.130	(323.855.510.130)	-

(b) Dài hạn

	31/12/2021				1/1/2021			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	Trên 2 năm	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-	Trên 2 năm	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-
		32.868.879.905	(32.868.879.905)	-		32.868.879.905	(32.868.879.905)	-

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi, ngắn hạn và dài hạn, trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	356.724.390.035	361.046.305.061
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(20.000.000)	-
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(4.321.915.026)
Số dư cuối năm	356.704.390.035	356.724.390.035

11. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	87.020.314.604	-	139.590.388.946	-
Nguyên vật liệu	145.774.473.960	(7.770.607.977)	145.901.566.441	(3.712.557.025)
Công cụ và dụng cụ	25.895.369.749	(19.986.495.030)	22.613.015.943	(20.178.831.502)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.478.655.598	-	75.300.152.747	-
Thành phẩm	15.991.666.985	-	23.315.898.116	-
Hàng hóa	2.003.711.324	-	64.100.213	-
	346.164.192.220	(27.757.103.007)	406.785.122.406	(23.891.388.527)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 27.757 triệu VND (1/1/2021: 23.891 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, hoặc chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	23.891.388.527	34.206.196.989
Dự phòng trích lập trong năm	4.651.904.474	1.464.051.133
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(751.958.886)	(2.066.068.235)
Dự phòng sử dụng trong năm	(34.231.108)	(9.712.791.360)
Số dư cuối năm	27.757.103.007	23.891.388.527

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	41.065.844.854	(28.892.222.952)	42.614.163.861	(27.885.194.853)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	27.885.194.853	22.186.454.366
Dự phòng trích lập trong năm	3.852.008.087	8.436.465.870
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(2.844.979.988)	(2.737.725.383)
Số dư cuối năm	28.892.222.952	27.885.194.853

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	48.178.016.028	78.975.900.457
Công cụ và dụng cụ	2.848.259.220	14.052.458.340
Chi phí trả trước khác	8.161.756.344	9.480.804.160
	59.188.031.592	102.509.162.957

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tài sản chờ góp vốn đầu tư (*) VND	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ và các chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	51.602.316.000	22.216.801.386	10.664.900.612	84.484.017.998
Tăng trong năm	-	2.567.056.800	2.428.323.244	4.995.380.044
Phân bổ trong năm	-	(16.725.206.792)	(7.297.608.318)	(24.022.815.110)
Số dư cuối năm	51.602.316.000	8.058.651.394	5.795.615.538	65.456.582.932

(*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 21(b)).

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	609.337.069.409	2.874.388.136.738	57.822.918.781	115.174.202.828	3.656.722.327.756
Tăng trong năm	-	9.283.462.135	2.930.000.000	460.640.000	12.674.102.135
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	16.133.925.737	-	-	16.133.925.737
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(25.930.398.214)	-	-	-	(25.930.398.214)
Số dư cuối năm	583.406.671.195	2.899.805.524.610	60.752.918.781	115.634.842.828	3.659.599.957.414
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	436.351.610.398	2.430.109.252.470	50.740.473.821	90.111.393.055	3.007.312.729.744
Khấu hao trong năm	23.341.395.066	102.185.492.710	3.144.812.525	9.527.174.929	138.198.875.230
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(5.834.339.604)	-	-	-	(5.834.339.604)
Số dư cuối năm	453.858.665.860	2.532.294.745.180	53.885.286.346	99.638.567.984	3.139.677.265.370
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	172.985.459.011	444.278.884.268	7.082.444.960	25.062.809.773	649.409.598.012
Số dư cuối năm	129.548.005.335	367.510.779.430	6.867.632.435	15.996.274.844	519.922.692.044

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 2.273.691 triệu VND (1/1/2021: 2.154.623 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 62.427 triệu VND (1/1/2021: 59.127 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình Tổng Công ty cho các công ty con và công ty liên kết thuê có thu phí tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 86.394 triệu VND (1/1/2021: 86.394 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	929.359.796.577	64.444.484.047	993.804.280.624
Tăng trong năm	-	354.636.000	354.636.000
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(12.072.940.855)	-	(12.072.940.855)
Số dư cuối năm	917.286.855.722	64.799.120.047	982.085.975.769
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	65.996.814.720	63.331.645.743	129.328.460.463
Khấu hao trong năm	4.577.645.607	516.662.402	5.094.308.009
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(4.516.765.458)	-	(4.516.765.458)
Số dư cuối năm	66.057.694.869	63.848.308.145	129.906.003.014
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	863.362.981.857	1.112.838.304	864.475.820.161
Số dư cuối năm	851.229.160.853	950.811.902	852.179.972.755

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 62.573 triệu VND (1/1/2021: 62.221 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

(*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 21(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các khu đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời, Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m2	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính. Trong năm Tổng Công ty cũng đã hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chi phí thuê đất và thuế đất với số tiền là 30.518 triệu VND (2020: 43.276 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

15. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	7.859.289.977	7.859.289.977
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình	12.072.940.855	25.930.398.214	38.003.339.069
Số dư cuối năm	12.072.940.855	33.789.688.191	45.862.629.046
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	4.681.018.789	4.681.018.789
Khấu hao trong năm	46.932.766	1.255.680.552	1.302.613.318
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình	4.516.765.458	5.834.339.604	10.351.105.062
Số dư cuối năm	4.563.698.224	11.771.038.945	16.334.737.169
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	3.178.271.188	3.178.271.188
Số dư cuối năm	7.509.242.631	22.018.649.246	29.527.891.877

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tổng Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	11.252.785.047	183.331.947.357
Tăng trong năm	29.224.097.553	59.730.112.646
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(16.133.925.737)	(231.809.274.956)
Số dư cuối năm	24.342.956.863	11.252.785.047

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	58.597.038.770	60.205.695.176
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	54.424.238.197	32.423.898.208
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	20%	11.329.865.194	10.355.316.676
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	2.304.311.667	2.304.311.665
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		126.655.453.828	105.289.221.725

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	559.509.431.031	210.405.537.315
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	320.450.501.735	111.749.766.641
Công ty TNHH Asia Packaging Industries Việt Nam	236.090.797.317	136.845.628.247
Công ty Cổ phần Hanacans	90.029.997.906	139.054.822.046
Các nhà cung cấp khác	2.252.993.412.947	1.876.815.137.838
	3.459.074.140.936	2.474.870.892.087

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	320.450.501.735	111.749.766.641
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	204.862.877.426	137.636.197.021
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	192.711.435.796	146.522.349.367
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	124.202.130.816	55.257.345.458
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	123.155.250.805	101.663.164.343
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	106.970.678.791	63.379.993.941
Công ty Cổ Phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	106.720.444.795	80.121.569.154
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	99.515.562.089	101.538.471.141
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	84.777.769.165	55.549.402.077
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	82.782.310.744	41.737.255.474
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	30.836.301.628	25.415.899.983
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	22.639.469.383	27.088.991.479
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	21.320.165.900	23.575.609.200
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	13.738.467.546	20.632.774.536
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	12.390.270.124	22.927.468.916
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	9.783.653.016	10.343.309.664
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	7.465.509.571	13.340.109.200
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	5.024.200.993	8.206.970.201
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	4.813.800.819	11.216.489.350
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	2.046.828.960	2.139.835.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	1.583.934.000	3.793.714.100
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	388.984.493	656.340.216
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	26.903.030	-

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp theo)

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	559.509.431.031	210.405.537.315
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	44.420.956.582	19.812.398.470
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	25.125.466.293	44.976.587.953
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	10.309.697.221	18.108.761.000
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	5.734.713.600	12.707.200.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	4.910.444.105	11.483.668.900
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	2.593.540.527	3.218.569.970
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	1.656.446.388	9.454.426.850
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.133.114.400	2.149.649.700
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1.085.700.022	6.011.317.950
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	138.549.325	4.825.865.000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	-	319.000.000
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	157.679.350.594	96.756.522.384
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	62.508.352	-

19. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	231.029.079.755	2.102.552.955.521	(2.081.730.283.956)	-	251.851.751.320
Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.556.059.116	471.637.285.430	(450.125.220.241)	-	197.068.124.305
Thuế giá trị gia tăng	-	3.982.536.431.417	(514.598.137.616)	(3.467.938.293.801)	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.022.326.041	29.093.554.087	(30.659.566.719)	-	10.456.313.409
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.201.244.646	(4.201.244.646)	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	1.581.049.815	30.567.143.684	(25.526.101.104)	(5.041.042.580)	1.581.049.815
Thuế tài nguyên	43.728.000	61.930.932	(100.818.452)	-	4.840.480
Các loại thuế khác	1.175.770.000	3.274.135.517	(3.193.978.761)	-	1.255.926.756
	421.408.012.727	6.623.924.681.234	(3.110.135.351.495)	(3.472.979.336.381)	462.218.006.085

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Tiền thuê đất	30.083.444.484	(5.041.042.580)	25.042.401.904

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	198.838.540.908	53.839.652.246
Chi phí phải trả khác	24.605.742.358	9.738.535.864
	223.444.283.266	63.578.188.110

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Cổ tức phải trả	1.290.677.115.025	6.712.395.925
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Quỹ khen thưởng, phúc lợi phải trả cho các công ty con	42.236.388.197	42.236.388.197
Phải trả ngắn hạn khác	29.393.201.395	37.292.075.146
	2.097.686.577.317	821.620.731.968

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 14).

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Thai Beverage Public Company Limited	448.149.450	1.878.375.715
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited	1.727.126.808	-
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	687.285.174.000	-
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	25.517.600.272	25.517.600.272
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí Sa Be co	10.279.084.712	10.061.217.212
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	8.988.336.717	8.988.336.717
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1.522.160.540	1.522.160.540
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739.328.874	739.328.874
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437.717.745	437.717.745
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	195.775.466	195.775.466
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106.561.973	106.561.973
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	102.571.168	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82.229.450	82.229.450
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52.063.478	52.063.478
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	12.932.851	12.932.851
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287.780.949	287.780.949
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	193.871.822	340.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	10.937.943
Các bên liên quan khác		
Super Brands Company Pte. Ltd.	2.477.547.727	2.464.069.317
Chang International Co., Ltd.	750.049.954	667.563.948
Chang Beer Co., Ltd.	743.116.593	-
Fraser and Neave, Limited	626.614.560	481.446.018
Fraser & Neave (Singapore) Pte. Limited	-	2.000.000

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 12(b))	51.602.316.000	51.602.316.000

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	55.826.503.442	99.423.121.910
Trích lập trong năm (Thuyết minh 24)	53.155.759.384	49.553.000.000
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	(20.704.495.849)
Điều chuyển về các công ty con	(2.463.701.939)	-
Sử dụng trong năm	(32.665.272.174)	(72.445.122.619)
Số dư cuối năm	73.853.288.713	55.826.503.442

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	82.323.187.723	92.606.211.882
Dự phòng trích lập trong năm	217.867.500	1.098.607.336
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(40.284.831.661)	-
Dự phòng sử dụng trong năm	(2.458.266.864)	(11.381.631.495)
Số dư cuối năm	39.797.956.698	82.323.187.723

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.412.811.860.000	760.819.802.040	9.370.274.398.123	16.543.906.060.163
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	4.601.706.892.979	4.601.706.892.979
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	(3.527.046.523.000)	(3.527.046.523.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	(49.553.000.000)	(49.553.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	20.704.495.849	20.704.495.849
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	40.464.926.089	40.464.926.089
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	6.412.811.860.000	760.819.802.040	10.456.551.190.040	17.630.182.852.080
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	3.633.952.531.584	3.633.952.531.584
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	(2.244.484.151.000)	(2.244.484.151.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	(53.155.759.384)	(53.155.759.384)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	6.412.811.860.000	760.819.802.040	11.792.863.811.240	18.966.495.473.280

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Cổ tức

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty ngày 26 tháng 1 năm 2021 và ngày 20 tháng 12 năm 2021 đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông lần lượt là 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) và 1.282.562 triệu VND (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 (2020: 3.527.047 triệu VND, tương đương 5.500 VND/cổ phiếu).

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	31.971.494.784	36.500.027.039
Từ hai đến năm năm	9.889.602.553	33.682.123.018
Sau năm năm	49.772.394.156	52.071.422.739
	91.633.491.493	122.253.572.796

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ các bên khác

	Đơn vị	31/12/2021	1/1/2021
Két nhựa	cái	77.064	47.195
Pallet	cái	4.453	16.694

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	142.904	3.233.203.679	300	6.895.260
EUR	1.339	33.982.481	3.386	94.914.019
AUD	17.871	291.916.251	-	-
		3.559.102.411		101.809.279

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	14.014.948.272	12.964.971.499

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng hóa	22.304.375.396.058	21.782.573.666.498
▪ Doanh thu bán nguyên vật liệu	6.129.058.916.205	5.732.823.592.466
▪ Doanh thu bán thành phẩm	2.955.047.672.659	3.731.219.784.485
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt	*5.057.563.330.156*	*6.417.583.800.445*
Thuế tiêu thụ đặc biệt	*(2.102.515.657.497)*	*(2.686.364.015.960)*
▪ Doanh thu khác	47.069.526.871	39.839.928.246
	31.435.551.511.793	31.286.456.971.695
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	32.465.756.702	3.562.953.416
Doanh thu thuần	31.403.085.755.091	31.282.894.018.279

30. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	18.980.149.963.535	18.606.748.229.453
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	6.093.101.904.937	5.723.566.545.758
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.835.352.096.453	2.173.178.116.031
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	4.906.973.687	5.096.723.385
Giá vốn khác	7.977.533.444	3.716.082.837
	26.921.488.472.056	26.512.305.697.464

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	1.811.364.776.379	2.304.869.095.222
Thu nhập lãi tiền gửi	792.317.333.449	850.804.173.435
Lãi từ thanh lý đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	193.284.865.644	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.154.684.109	41.563.062.738
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.812.117.301	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	615.716.556	-
	2.824.549.493.438	3.197.236.331.395

32. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(30.284.977.128)	28.629.268.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.767.369.718	11.626.621.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.678.826.072
Chi phí tài chính khác	615.716.556	-
	(22.901.890.854)	42.934.716.459

33. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng	1.580.551.035.436	1.338.408.238.755
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.432.729.514.528	986.954.939.652
Chi phí nhân viên	41.270.144.501	35.500.841.030
Chi phí bán hàng khác	20.388.148.829	27.631.233.908
	3.074.938.843.294	2.388.495.253.345

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	137.501.860.339	173.633.638.720
Chi phí thuê	35.949.587.075	50.940.182.968
Chi phí khấu hao và phân bổ	12.737.012.285	14.916.262.752
Chi phí quản lý khác	55.961.013.685	92.361.727.634
	242.149.473.384	331.851.812.074

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.445.885.115.915	1.719.733.003.292
Chi phí nhân công và nhân viên	289.118.585.517	307.823.649.102
Chi phí khấu hao và phân bổ	140.158.057.419	137.243.805.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.072.340.520.531	2.441.708.768.756
Chi phí khác	200.749.643.766	265.570.511.527

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	471.637.285.430	577.119.284.322
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(21.366.232.103)	26.815.858.214
	450.271.053.327	603.935.142.536

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.084.223.584.911	5.205.642.035.515
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	816.844.716.982	1.041.128.407.103
Thu nhập không bị tính thuế	(362.272.955.276)	(460.981.432.594)
Chi phí không được khấu trừ thuế	10.510.570.120	2.511.189.364
Thay đổi trong thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(14.811.278.499)	21.276.978.663
	450.271.053.327	603.935.142.536

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Thai Beverage Public Company Limited		
Chi hộ Tổng Công ty	6.155.192.544	-
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited		
Chi hộ Tổng Công ty	10.185.243.890	-
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage		
Cổ tức đã trả	1.202.749.054.500	1.890.034.228.500
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây		
Bán nguyên vật liệu	67.406.030.681	98.843.619.596
Mua hàng hóa	374.443.990.060	510.618.999.380
Cổ tức đã nhận	33.277.500.000	36.975.000.000
Giao dịch khác	-	389.750.000
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Mua hàng hóa	1.312.522.964	1.176.778.266
Cổ tức đã nhận	-	4.209.200.000
Giao dịch khác	302.022.000	234.454.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi		
Bán nguyên vật liệu	691.803.750.863	600.639.601.217
Mua hàng hóa	2.103.638.982.130	1.855.159.201.260
Cổ tức đã nhận	44.925.000.000	44.925.000.000
Giao dịch khác	695.458.737	304.849.575
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	922.669.636	1.071.657.851
Cổ tức đã nhận	12.845.668.000	6.422.834.000
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân		
Bán nguyên vật liệu	148.388.183.768	121.283.243.007
Mua hàng hóa	431.081.116.100	357.846.383.300
Cổ tức đã nhận	1.537.050.000	4.611.150.000
Giao dịch khác	557.232.284	412.323.474

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh		
Bán nguyên vật liệu	31.480.104.858	32.059.356.508
Mua hàng hóa	172.358.673.160	169.550.693.850
Cổ tức đã nhận	-	4.827.480.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam		
Bán nguyên vật liệu	439.268.576.686	425.787.238.848
Mua hàng hóa	1.419.291.500.330	1.408.261.885.870
Cổ tức đã nhận	15.475.000.000	40.235.000.000
Giao dịch khác	357.053.424	276.320.064
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội		
Bán nguyên vật liệu	328.752.632.413	305.161.583.445
Mua hàng hóa	1.075.395.166.830	1.057.477.212.270
Cổ tức đã nhận	14.070.000.000	9.380.000.000
Giao dịch khác	207.836.157	87.032.559
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Bán hàng hóa và thành phẩm (không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	25.153.486.066.343	25.428.475.688.638
Mua hàng hóa	7.365.746.240	45.426.136.520
Chi phí vận chuyển	2.288.277.052	1.251.034.457
Chi phí thuê pallet	3.808.796.971	3.350.833.736
Chi phí sử dụng vỏ chai	5.687.349.622	11.023.393.450
Lợi nhuận được chia	900.698.382.856	1.117.950.228.190
Cung cấp dịch vụ	14.588.344.915	319.169.650
Giao dịch khác	3.859.536	38.067.750
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	174.072.086.572	163.783.210.037
Chi phí vật phẩm quảng cáo	9.650.560.810	11.377.770.822
Mua hàng hóa	2.322.172.310	1.404.229.080
Cổ tức đã nhận	70.721.398.467	66.314.800.191
Giao dịch khác	2.397.599.379	1.116.715.250
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	102.934.743.505	78.856.285.101
Chi phí vật phẩm quảng cáo	8.812.036.024	13.037.991.098
Mua hàng hóa	3.032.760	-
Cổ tức đã nhận	11.110.221.055	32.320.967.347
Giao dịch khác	3.733.427.844	478.258.515

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	286.339.846.896	257.815.603.531
Chi phí vật phẩm quảng cáo	15.780.463.952	19.995.814.938
Mua hàng hóa	6.295.910.510	4.065.555.370
Cổ tức đã nhận	51.516.702.940	57.023.125.628
Giao dịch khác	1.020.511.621	3.327.105.665
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	75.555.161.499	64.928.107.742
Chi phí vật phẩm quảng cáo	6.029.250.304	8.796.750.765
Cổ tức đã nhận	-	32.428.526.528
Giao dịch khác	494.433.710	47.741.020
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	102.316.188.786	97.463.990.642
Chi phí vật phẩm quảng cáo	7.376.159.241	16.490.646.909
Mua hàng hóa	14.559.530	40.728.000
Cổ tức đã nhận	38.206.229.975	106.506.368.746
Giao dịch khác	1.074.620.815	217.794.790
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	136.361.211.059	116.223.918.654
Chi phí vật phẩm quảng cáo	8.988.744.050	10.964.617.928
Mua hàng hóa	5.483.680	10.122.850
Cổ tức đã nhận	82.180.743.775	153.071.683.967
Giao dịch khác	1.658.680.040	142.072.141
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	167.541.982.043	174.369.556.699
Chi phí vật phẩm quảng cáo	15.060.331.946	15.794.009.869
Mua hàng hóa	3.523.680	-
Cổ tức đã nhận	130.461.345.000	145.117.890.000
Giao dịch khác	1.810.799.367	3.805.991.549
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	164.392.476.693	161.944.254.920
Chi phí vật phẩm quảng cáo	15.762.423.699	14.918.180.662
Mua hàng hóa	-	121.365.000
Cổ tức đã nhận	98.373.600.000	125.136.000.000
Giao dịch khác	5.815.552.880	4.382.315.660

	Giá trị giao dịch	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	247.898.764.585	177.914.770.427
Chi phí vật phẩm quảng cáo	16.783.836.498	16.808.177.232
Mua hàng hóa	2.836.380	-
Cổ tức đã nhận	-	138.438.657.527
Giao dịch khác	7.983.706.424	4.794.622.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Mua dịch vụ bảo trì	39.193.431.614	43.429.067.223
Mua công cụ và dụng cụ	17.225.513.912	24.820.034.876
Lợi nhuận được chia	4.376.352.430	1.646.769.072
Giao dịch khác	331.940.046	197.729.562
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng		
Bán nguyên vật liệu	369.605.952.429	323.309.492.080
Mua hàng hóa	1.112.046.895.090	1.034.198.700.180
Giao dịch khác	430.636.314	151.342.413
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	76.410.541.056	64.252.450.718
Chi phí vật phẩm quảng cáo	5.915.741.040	7.200.002.689
Mua hàng hóa	-	1.137.175.470
Cổ tức đã nhận	28.872.972.000	35.229.600.000
Giao dịch khác	1.279.114.619	99.319.423
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Bán nguyên vật liệu	355.468.720.040	342.410.313.920
Mua hàng hóa	1.034.216.420.880	1.011.332.322.230
Lợi nhuận được chia	56.421.846.419	44.059.470.211
Giao dịch khác	1.834.957.173	1.759.382.910
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn		
Mua vật liệu bao bì	143.912.415.950	190.737.069.900
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng		
Bán nguyên vật liệu	630.550.064.858	527.432.920.438
Mua hàng hóa	1.892.349.971.530	1.575.824.197.389
Cổ tức đã nhận	10.582.500.000	10.582.500.000
Giao dịch khác	335.638.005	246.386.001

	Giá trị giao dịch	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa		
Bán nguyên vật liệu	219.868.905.558	198.229.625.157
Mua hàng hóa	651.936.032.700	598.370.505.371
Cổ tức đã nhận	-	2.600.000.000
Giao dịch khác	225.344.037	126.594.924
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang		
Bán nguyên vật liệu	254.929.614.741	258.282.249.072
Mua hàng hóa	775.502.006.090	873.364.790.811
Cổ tức đã nhận	-	2.300.000.000
Giao dịch khác	222.717.339	159.188.438
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung		
Bán nguyên vật liệu	377.953.135.021	375.719.026.397
Mua hàng hóa	1.278.856.530.700	1.334.434.282.900
Cổ tức đã nhận	24.043.407.500	33.660.770.500
Thu nhập khác	305.840.682	1.002.381.006
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Bán nguyên vật liệu	212.286.436.586	191.487.119.188
Mua hàng hóa	645.269.426.340	558.439.035.140
Cổ tức đã nhận	5.068.125.000	5.068.125.000
Giao dịch khác	142.835.379	33.862.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long		
Bán nguyên vật liệu	261.558.490.683	265.850.925.976
Mua hàng hóa	803.458.720.530	883.874.058.330
Cổ tức đã nhận	5.100.000.000	1.500.000.000
Thu nhập khác	3.464.484.591	3.336.733.401
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre		
Bán nguyên vật liệu	327.278.074.369	289.567.457.721
Mua hàng hóa	944.552.204.300	954.417.674.260
Cổ tức đã nhận	1.000.000.000	4.000.000.000
Giao dịch khác	368.597.247	122.708.799
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán nguyên vật liệu	422.928.005.520	508.013.989.428
Mua hàng hóa	1.266.326.352.670	1.554.948.614.460
Giao dịch khác	168.422.400	284.413.500

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Mua vật liệu bao bì	1.794.556.108.984	1.480.824.167.901
Cổ tức đã nhận	136.091.200.930	-
Giao dịch khác	-	3.616.558.447
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ		
Mua vật liệu bao bì	66.984.520.000	97.264.139.000
Giao dịch khác	-	236.645.638
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh		
Cổ tức đã nhận	32.650.829.635	29.987.776.415
Mua dịch vụ	3.766.367.159	2.942.120.109
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô		
Bán nguyên vật liệu	184.484.740.259	190.011.217.311
Mua hàng hóa	555.610.639.470	651.148.543.820
Cổ tức đã nhận	2.881.500.000	5.763.000.000
Giao dịch khác	642.435.892	658.710.380
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu		
Bán nguyên vật liệu	47.574.711.096	71.071.294.360
Mua hàng hóa	318.756.899.800	385.601.361.910
Giao dịch khác	33.295.500	32.791.500
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam		
Mua vật liệu bao bì	883.610.338.066	792.337.645.142
Giao dịch khác	169.800.000	2.927.960
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)		
Mua hàng hóa	3.984.597.749	1.205.178.312
Super Brands Company Pte. Ltd.		
Chi hộ Tổng Công ty	4.820.212.005	5.386.560.273
Fraser and Neave, Limited		
Chi hộ Tổng Công ty	1.718.509.256	4.819.317.407
Fraser & Neave (Singapore) Pte. Limited		
Chi hộ Tổng Công ty	-	2.000.000
InterBev (Singapore) Limited		
Chi hộ Tổng Công ty	-	214.472.290
Bán hàng hóa	267.256.260	708.326.810

	Giá trị giao dịch	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Chang International Co., Ltd.		
Chi hộ Tổng Công ty	4.764.149.269	-
Chang Beer Co., Ltd.		
Chi hộ Tổng Công ty	743.116.593	-
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Lương, thưởng và thù lao		
Ông Koh Poh Tiong – Chủ tịch	-	-
Ông Pramoad Phornprapha – Thành viên	676.000.000	215.150.000
Ông Nguyễn Tiến Vỵ – Thành viên	988.000.000	735.150.000
Ông Michael Chye Hin Fah – Thành viên	676.000.000	215.150.000
Bà Trần Kim Nga – Thành viên	676.000.000	215.150.000
Ông Lê Thanh Tuấn – Thành viên	468.000.000	-
Bà Ngô Minh Châu – Thành viên	468.000.000	-
Ông Nguyễn Tiến Dũng – Thành viên	869.400.000	1.581.200.000
Ông Lương Thanh Hải – Thành viên	943.000.000	1.553.150.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	25.242.132.835	26.166.749.443
Ủy ban Kiểm toán		
Thù lao	1.014.000.000	1.690.000.000

38. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2021 VND	2020 VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	5.015.081.435	6.697.025.572

39. Sự kiện sau ngày trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức công bố sau khi kết thúc kỳ kế toán năm

Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng Công ty đã công bố khoản cổ tức cho các cổ đông là 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết ngày 14 tháng 2 năm 2022. Số cổ tức phải trả chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng này.

40. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:	
Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*